

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1225/2017/DSPT

Ngày: 29/12/2017

V/v Tranh chấp quyền sử dụng khác
đối với tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ A

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức T.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trịnh Đắc P

2. Bà Phan Thị L

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Đoàn Thực T1 – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố A

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân Thành phố A tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng L1 - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 29 tháng 12 năm 2017, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố A xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 470/DSPT ngày 11 tháng 10 năm 2017, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng khác đối với tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 201/2017/DS-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân Quận A1, Thành phố A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2492/2017/QĐPT ngày 30 tháng 10 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 6473/2017/QĐPT ngày 28 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 6961/2017/QĐPT ngày 13 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: 222/222C HĐ, Phường 11, Quận A1, Thành phố A.

Đại diện uỷ quyền của bà M: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: 92/2 ST, Phường 17, quận TT, Thành phố A.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1953 (có mặt).

Địa chỉ: 632A TN, Phường 8, Quận A2, Thành phố A.

Đại diện theo uỷ quyền của bà T3: Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: 2H Đường số 17, phường HH, quận PT, Thành phố A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: 594 R1, ấp Ngã Tư, xã NĐ, huyện CH, Thành phố A.

Người kháng cáo: Bị đơn – bà Nguyễn Thị Kim T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 29/12/2014 và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Thị M và người đại diện theo uỷ quyền của bà M là ông Phạm Văn V trình bày:*

Trước đây, căn nhà 632A TN, Phường 8, Quận A1, Thành phố A (gọi tắt là căn nhà 632A) được Nhà nước xác lập sở hữu và chuyển mục đích sử dụng nhà xưởng thành nhà ở và đã cho hai hộ Thuê sử dụng chung căn nhà, gồm: Hộ ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị Kim T3 Thuê sử dụng tầng trệt căn nhà 632A; hộ ông Đặng Tiên D1, bà Nguyễn Thị Kim G Thuê sử dụng lầu 1, lầu 2 căn nhà 632A. Năm 1998, hộ ông R, bà T3 đã lập thủ tục mua tầng trệt và gác lửng căn nhà 632A theo Nghị định 61/CP của Chính phủ và được Ủy ban nhân dân Thành phố A cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 14239/98 ngày 26/11/1998. Năm 1998, hộ ông D1, bà G đã lập thủ tục mua lầu 1, lầu 2 căn nhà 632A theo Nghị định 61/CP của Chính phủ và được Ủy ban nhân dân Thành phố A cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 17/99 ngày 02/01/1999.

Đến ngày 14/12/2001, hộ ông D1, bà G đã bán lầu 1, lầu 2 căn nhà 632A cho bà M theo hợp đồng mua bán nhà số 17833/HĐ – MBN. Từ trước lúc hộ ông D1, bà G đã bán cho đến khi bà M mua về ở thì mọi sinh hoạt về điện, nước của 02 hộ sử dụng riêng, còn ống thoát nước và hầm cầu vệ sinh thì hộ trên lầu 1, lầu 2 căn nhà 632A của bà M cùng sử dụng chung với hộ tầng trệt của bà T3, ông R. Trong quá trình sử dụng chung giữa hộ bà M và hộ bà T3, ông R có góp chung tiền 02 lần sửa mới toàn bộ hầm vệ sinh dưới đất (tầng trệt) để sinh hoạt chung. Lần thứ 01 là 7.000.000 đồng, mỗi hộ góp 3.500.000 đồng, lần thứ 02 góp chung 8.000.000 đồng, mỗi hộ 4.000.000 đồng.

Năm 2014, bà M có xin phép sửa chữa lầu 1, lầu 2 căn nhà 632A và được Ủy ban nhân dân Quận A1 cấp giấy phép số 244/GPXD-UBND ngày 06/5/2014. Tháng

10/2014, bà T3 có làm đơn gửi lên Ủy ban nhân dân Phường 8, Quận A1, Thành phố A yêu cầu gia đình bà M di dời đường ống thoát nước của nhà bà M đi lối khác không được sử dụng chung hầm vệ sinh dưới nhà tầng trệt. Gia đình bà M có đến Ủy ban nhân dân Phường 8, Quận A1, Thành phố A để hòa giải nhưng không thành.

Ngày 03/12/2014, bà M kiểm tra bồn cầu thì phát hiện ống thoát nước bồn cầu bị bít do hộ nhà bà T3 chừa ống thoát nước ở dưới tầng trệt nhét nhiều vải vào ống thoát nước nên ống nước thải nhà vệ sinh không sử dụng được. Ngày 04/12/2014 bà M làm đơn gửi Ủy ban nhân dân Phường 8, Quận A1 đến kiểm tra chứng kiến sự việc ống thoát nước thải bị bít. Sau đó, Ủy ban nhân dân Phường 8, Quận A1 có 02 lần gửi giấy mời bà T3 lên làm việc nhưng bà T3 vẫn chưa lên Ủy ban nhân dân Phường 8, Quận A1 để làm việc.

Nay, bà M yêu cầu hộ bà T3, ông R khôi phục lại hiện trạng ống thoát nước của nhà 632A (lầu 1 + lầu 2) TN, Phường 8, Quận A1 như hiện trạng trước đây. Rút toàn bộ vải nhét trong ống thoát nước, làm lại mới ống thoát nước thải mà hộ nhà bà T3 đã cắt.

** Trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T3 trình bày:*

Bà T3 cho rằng bà cắt đường ống nước thải của căn hộ nhà 632A (lầu 1, lầu 2) là hợp tình, hợp lý, không vi phạm pháp luật, vì vị trí đường ống thoát nước nằm hoàn toàn về phần diện tích của nhà bà T3, đường ống này không nằm trong kết cấu xây dựng của căn nhà mà tự phát sinh do hộ bà T3 cho hộ bà G làm để sử dụng tạm. Giữa ông R và bà G có làm tờ cam kết (Tờ cam kết ngày 25/5/1998) là bà G sẽ di dời đường ống nước thải khi chuyển nhượng căn nhà cho người khác. Khi bà M mua nhà, bà T3 có báo bà M di dời nhưng bà M không thực hiện dẫn đến kéo dài tới ngày hôm nay. Vì vậy, bà T3 đã cắt đường ống thoát nước, không cho hộ bà M tiếp tục sử dụng chung hầm chứa vệ sinh nữa. Vì việc sử dụng chung làm mất vệ sinh môi trường sống của gia đình bà T3 (đây là chỗ để bếp nấu ăn). Trong khi đó, nhà bà M đã có hầm cầu sẵn, đã đang sử dụng lâu nay.

Do đó, bà Nguyễn Thị Kim T3 không chấp nhận yêu cầu của bà M và không có yêu cầu phản tố đối với bà M.

** Trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn R trình bày:*

Ông R thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim T3 là không cho hộ bà M sử dụng chung hầm chứa nhà vệ sinh, ngoài ra không có yêu cầu độc lập.

Trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bà Trần Thị M có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và Tòa án đã ban hành Quyết định số 229/QĐ-BPKCTT ngày 04/9/2015. Ngoài ra, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tình trạng ống thoát nước thải bị cắt, điều kiện để di dời hầm vệ sinh chứa nước thải và xác minh, Thu thập chứng cứ tại các Phòng quản lý đô thị Quận A1, Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận A1.

Bản án dân sự sơ thẩm số 201/2017/DS-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân Quận A1 đã tuyên như sau:

Căn cứ Khoản 2 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1, 3 Điều 36; Khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 6; Điều 246; Điều 252; điểm b Khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T3 và ông Nguyễn Văn R phải khôi phục lại hiện trạng đường ống thoát nước của hộ bà Trần Thị M như hiện trạng ban đầu của căn nhà 632A TN, Phường 8, Quận A1, Thành phố A (mua theo Nghị định 61 của Chính phủ). Bằng cách rút toàn bộ vôi nhét trong ống thoát nước và làm lại đường ống thoát nước đã bị cắt ở chiều ngả chân cầu thang của tầng trệt nhà 632A TN, Phường 8, Quận A1, Thành phố A.

Bà Nguyễn Thị Kim T3 và ông Nguyễn Văn R phải tự thực hiện việc khắc phục lại đường ống thoát nước nêu trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Kim T3 và ông Nguyễn Văn R không thực hiện việc khôi phục lại đường ống thoát nước nêu trên thì sẽ bị cưỡng chế theo quy định của pháp luật về Thi hành án dân sự và bà Trần Thị M có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 229/2015 ngày 04/9/2015 của Tòa án nhân dân Quận A1, Thành phố A cho đến khi thi hành án xong.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn là bà Trần Thị M và bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim T3 đã tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Các bên đã thực hiện xong chi phí, mỗi người chịu là 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/9/2017, bị đơn – bà Nguyễn Thị Kim T3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa Thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn – bà Trần Thị M có đại diện theo uỷ quyền là ông Phạm Văn V trình bày: Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Kim T3 có đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Quốc D trình bày: Trước đây gia đình bà T3 và gia đình bà G có thỏa Thuận về việc hộ gia đình bà G ương, ông D1 trước khi bán nhà phải di dời đường ống nước và sử dụng hầm vệ sinh riêng, thỏa Thuận này được thể hiện tại Tờ cam kết đề ngày 25/5/1998 do ông R và bà G ký tên, do đó bà yêu cầu Tòa án đưa ông D1, bà G tham gia tố tụng. Bà T3 trình bày thêm phần diện tích 13,7m² phía sau nhà (mặt tiền hẻm) là phần diện tích sử dụng chung của hai hộ được nhà nước công nhận và gia đình bà vẫn đóng Thuế từ khi hợp thức hóa cho đến nay, bà T3 và bà G có thỏa Thuận gia đình bà G được sử dụng riêng đồng thời bà G cũng phải sử dụng phần đất này để đi đường ống và xây dựng hầm vệ sinh. Chính vì vậy, bà G mới được sử dụng riêng đồng thời bà G mới làm cam kết ngày 25/5/1998. Như vậy, bà M là người mua nhà của bà G cũng phải thực hiện cam kết này. Nếu bà M vẫn sử dụng hầm vệ sinh và đi đường ống nước qua diện tích nhà bà thì diện tích 13,7m² mà bà M sử dụng riêng đưa về sử dụng chung như ban

đầu. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xét xử và quyết định không đúng với bản chất vụ việc, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét chứng cứ và xét xử vụ án một cách khách quan, đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn R trình bày: Đồng ý với lời trình bày của bà T3 và người đại diện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A phát biểu quan điểm vụ án:

1. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

2. Về nội dung kháng cáo: Bị đơn – bà Nguyễn Thị Kim T3 có yêu cầu đưa ông Đặng Tiến D1, bà Nguyễn Thị Kim G tham gia trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người này tham gia tố tụng là có thiếu sót. Ngoài ra, Toà cấp sơ thẩm không xem xét Tờ cam kết đề ngày 25/5/1998 giữa bà G và ông R là chưa đầy đủ, không khách quan và không đúng quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử theo đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của các bà Nguyễn Thị Kim T3 làm trong hạn luật định, bà T3 đã làm thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

2. Về nội dung:

Qua yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T3, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về nguồn gốc căn nhà số 632A TN, Phường 8, Quận A1: Căn cứ Công văn số 10/QLĐT-QLN ngày 04/01/2016 của Phòng quản lý đô thị - Ủy ban nhân dân Quận A1 có cơ sở xác định trước đây căn nhà Thuộc sở hữu nhà nước, ngày 31/3/1998, Sở nhà đất Thành phố A có Quyết định số 130/QĐ-QLN chuyển mục đích sử dụng nhà xưởng thành nhà ở và cho hộ ông Nguyễn Văn R và hộ bà Nguyễn Thị Kim G Thuê căn nhà. Sau đó ông R, bà T3 đã làm thủ tục mua tầng trệt và gác lửng của căn nhà và đã được Ủy ban nhân dân Thành phố A cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và

quyền sử dụng đất ở số 14239/98 vào ngày 26/11/1998; ông Nguyễn Tiến D1 và bà Nguyễn Thị Kim G đã làm thủ tục mua lầu 1 và lầu 2 của căn nhà và đã được Ủy ban nhân dân Thành phố A cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 17/99 vào ngày 02/01/1999.

Bà T3 cho rằng ống thoát nước và hầm vệ sinh được xây dựng sau khi ông D1, bà G và vợ chồng bà mua căn nhà và phần xây dựng này không Thuộc kết cấu có sẵn của căn nhà. Bà T3 còn trình bày do trước đây ông D1, bà G làm chung cơ quan với ông R nên vợ chồng bà đồng ý cho ông D1, bà G lắp đặt ống nước và sử dụng chung hầm vệ sinh nhưng với điều kiện khi ông D1, bà G bán nhà hoặc cho người khác vào ở thì phải di dời đường ống nước và xây dựng hầm vệ sinh riêng. Để chứng minh cho điều này bà T3 có xuất trình bản photo Tờ cam kết đề ngày 25/5/1998 do ông R và bà G ký tên.

Ngày 14/12/2001, ông D1, bà G bán lại lầu 1 và lầu 2 của căn nhà số 632A TN nêu trên cho bà M theo Hợp đồng mua bán nhà số 17833/HĐ-MBN. Tại hợp đồng này không đề cập đến nội dung của Tờ cam kết ngày 25/5/1998 giữa bà G với ông R.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có công văn xác minh thời điểm xây dựng hầm vệ sinh và lắp đặt ống nước, tuy nhiên không xác định được thời điểm xây dựng và lắp đặt. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: *“Tờ cam kết giữa bà G và ông R là tờ cam kết viết tay không có công chứng, chứng thực hay người nào khác biết về việc làm chứng nên không có đủ căn cứ xác thực”* (trang 6 bản án sơ thẩm). Nhận thấy việc xác lập các cam kết, thỏa Thuận giữa các cá nhân là quyền tự do, tự nguyện thỏa Thuận trong giao dịch dân sự được pháp luật bảo hộ, pháp luật cũng không bắt buộc các bên khi lập cam kết phải được công chứng, chứng thực hay phải có người làm chứng mới có giá trị pháp lý. Do đó, nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa thỏa đáng. Tại hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh nhưng không xác định được thời điểm xây dựng hầm vệ sinh, thời điểm lắp đặt ống nước. Vì vậy, cần thiết phải đưa ông D1, bà G là chủ cũ của lầu 1 + lầu 2 căn nhà tham gia tố tụng để làm rõ bà G có ký Tờ cam kết ngày 25/5/1998 hay không? Và nếu có ký thì ý kiến của bà G với Tờ cam kết này như thế nào? Và trách nhiệm của bà G ương, ông D1 đối với bà T3, ông R và bà M? Làm rõ các vấn đề trên mới xác định được giá trị pháp lý của Tờ cam kết ngày 25/5/1998 từ đó mới có đủ cơ sở để giải quyết vụ án.

Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông D1, bà G tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót.

Tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 14239/98 do Ủy ban nhân dân Thành phố A cấp cho bà T3, ông R ngày 26/11/1998 thể hiện diện tích đất sử dụng chung là 79,60m² không có diện tích đất sử dụng riêng. Tuy nhiên tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 17/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố A cấp cho ông D1, bà G ngày 02/01/1999 lại thể hiện diện tích sử dụng chung là 66,20m², diện tích đất sử dụng riêng là 13,40m². Trên thực tế bà T3, ông R đã đóng Thuế trên diện tích đất là 79,88m² từ năm 1998 cho đến nay. Xét thấy, đối với cùng một diện tích đất nhưng hai Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở lại cấp cho ông R, bà T3 và ông D1, bà G có sự khác nhau về diện tích đất sử dụng chung và diện tích đất sử dụng riêng là mâu thuẫn. Như vậy có thể xác định phần diện tích 79,88m² là diện tích sử dụng chung nhưng trên thực tế ông D1, bà G sử dụng riêng phần diện tích 13,40m² trong phần diện tích đất sử dụng chung này, sau đó ông D1, bà G bán cho bà M, bà M tiếp tục sử dụng riêng phần đất này như lời bà T3 trình bày là có cơ sở. Điều đó chứng tỏ việc thỏa Thuận giữa ông R, bà T3 và ông D1, bà G như lời bà T3 trình bày là hợp lý và cần phải xem xét. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa Thu thập chứng cứ, làm rõ điểm mâu thuẫn này là chưa đủ cơ sở giải quyết vụ án.

Những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, để vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để và đảm bảo hai cấp xét xử cần hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà T3 hủy bản án sơ thẩm số 201/2017/DS-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân Quận A1, Thành phố A.

3. Về án phí:

Do hủy bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị Kim T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim T3. Hủy bản án sơ thẩm số 201/2017/DS-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân Quận A1, Thành phố A.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân Quận A1, Thành phố A xét xử theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà T3 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai T3 số AG/2014/0005542 ngày 21/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A1, Thành phố A.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM
- VKSND Tp.HCM;
- TAND Quận A1;
- Chi cục THADS Quận A1;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức T